| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CẦN GIUỘC**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 60/2024/DS – ST
Ngày: 16 - 5 - 2024
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hụi,
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Tô Cẩm Hương;

*Các Hội thẩm nhân dân*:

- Ông Đặng Văn Vững;

- Ông Trần Minh Lý;

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa***: Bà Phan Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2024/TLST- DS, ngày 23 tháng 01 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2024/QĐXXST - DS, ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ G, sinh năm 1975; Cư trú tại: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1973; Cư trú tại: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà Võ Thị Q, sinh năm 1967; Cư trú tại: Số 23, đường N, khu phố B, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền số 452 ngày 19/3/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Hữu Đ, sinh năm 1968; Cư trú tại: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị Q, sinh năm 1967; Cư trú tại: Số 23, đường N, khu phố B, thị trấn T, huyện T1, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền số 451 ngày 19/3/2024).

(Bà G có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ G trình bày:* Tháng 01/2022, bà có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Kim L làm chủ hụi, đến tháng 5/2023, bà L bị bể hụi và không trả tiền hụi lại cho bà. Về cụ thể từng dây hụi thì bà không nhớ, bà và bà L có đối chiếu lại và thống nhất số tiền hụi thực tế mà bà đã đóng cho bà L là 70.200.000 đồng.

Ngoài ra, khoảng năm 2019, bà L có vay tiền bà nhiều lần, tổng là 65.000.000 đồng. Khi vay, các bên không làm giấy tờ, đến khi bà L bể hụi thì bà L làm giấy tay ghi số tiền vay còn nợ là 65.000.000 đồng. Sau đó, bà có cho bà L vay thêm 20.000.000 đồng, không có giấy tờ. Tổng cộng, bà L còn nợ bà số tiền gốc là 85.000.000 đồng. Vay có lãi nhưng bà không nhớ cụ thể lãi suất và số tiền lãi mà bà L đã trả, vay không có thời hạn cụ thể, chỉ nói khi nào cần thì báo bà L để bà L trả lại. Bà đã yêu cầu bà L trả nợ vay nhiều lần nhưng bà L không trả nên bà mới khởi kiện.

Ông Trần Hữu Đ là chồng của bà L, ông Đ hoàn toàn biết việc làm chủ hụi và vay nợ của bà L. Hơn nữa, bà L vay tiền để xoay sở công việc gia đình. Do đó, bà yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà L liên đới trả toàn bộ số tiền nợ gốc của hụi và vay là 155.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L và người đại diện theo ủy quyền bà Võ Thị Q trình bày:* Bà G có tham gia hụi do bà L làm chủ và đã đóng số tiền như bà G trình bày là đúng. Bà L đồng ý trả tiền hụi gốc cho bà G là 70.200.000 đồng. Bà L xác nhận có vay nợ bà G và còn nợ gốc là 85.000.000 đồng. Về thời gian vay, thời hạn vay như bà G trình bày là đúng, vay có lãi nhưng cụ thể lãi bao nhiêu thì bà L không nhớ và không có yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả cho bà G. Nay, bà L đồng ý trả nợ hụi và nợ vay cho bà G là 155.200.000 đồng. Tuy nhiên, bà L đang gặp khó khăn về kinh tế nên xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng. Nợ hụi và nợ vay của bà G là nợ riêng của bà L nên bà L tự trả, chồng bà L là ông Trần Hữu Đ không liên đới trả nợ.

*Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu Đ trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị Kim L là vợ chồng, việc bà L làm chủ hụi, ông biết và đồng ý. Sau này, bà L mở rộng quy mô hụi, ông có khuyên bà L dừng lại thì bà L không đồng ý nên ông chấp nhận để bà L tiếp tục làm chủ hụi. Số tiền hụi mà bà L thu được chủ yếu lo cho sinh hoạt gia đình nhưng cũng không nhiều. Ông biết bà G có tham gia chơi hụi của bà L, ông cũng có nhận tiền hụi từ bà G vài lần để đưa cho bà L. Khoảng năm 2023, bà L bị bể hụi, không trả tiền hụi lại được cho bà G nên bà G khởi kiện. Lúc đầu, ông đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ hụi cho bà G. Sau đó, ông và bà L bàn bạc lại, thống nhất đây là nợ riêng của bà L nên bà L tự trả, ông không có trách nhiệm cùng trả nợ với bà L. Về nợ vay của bà G thì ông hoàn toàn không biết và không đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ vay cho bà G.

*Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hữu Đ là bà Võ Thị Q trình bày:* Ông Đ không liên đới cùng bà L trả nợ vì việc bà L mở

hụi và vay tiền của bà G thì ông Đ không biết và bà L cũng sử dụng tiền góp hụi của bà G vào mục đích cá nhân.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ G, buộc bà Nguyễn Thị Kim L và ông Trần Hữu Đ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ G số nợ hụi gốc là 70.200.000 đồng; buộc bà Nguyễn Thị Kim L trả nợ vay cho bà G là 85.000.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ G, về việc buộc ông Trần Hữu Đ liên đới với bà Nguyễn Thị Kim L trả nợ vay là 85.000.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hụi và nợ vay, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Q vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bà Võ Thị Q.

[1.3] Pháp luật áp dụng: Hợp đồng góp hụi giao kết năm 2022, hợp đồng vay tài sản giao kết năm 2019 và năm 2023. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hợp đồng góp hụi:

[2.1.1] Bà G yêu cầu cả vợ chồng bà L và ông Đ liên đới trả lại số nợ hụi gốc là 70.200.000 đồng. Bà L đồng ý trả số tiền trên cho bà G nên ghi nhận ý kiến của bà L. Tuy nhiên, bà L, ông Đ và bà Q thống nhất đây là nợ riêng của bà L nên bà L tự trả, ông Đ không liên đới với bà L để trả. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xem xét về yêu cầu liên đới của bà G.

[2.1.2] Tại biên bản hòa giải ngày 26/3/2024, bà Q trình bày ông Đ không biết việc bà L mở hụi. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2024 và ngày 01/4/2024, ông Đ khẳng định ông biết và đồng ý cho bà L làm chủ hụi, ông biết bà G có tham gia hụi của bà L và ông cũng có nhận tiền hụi của bà G vài lần để đưa cho bà L.

Từ đó xác định, ông Đ tuy không trực tiếp thỏa thuận, xác lập hợp đồng góp hụi với bà G nhưng ông biết và đồng ý để bà L xác lập, thực hiện hợp đồng góp hụi với bà G; ông Đ còn giúp bà L nhận tiền hụi từ bà G. Do đó, ông Đ và bà L phải có

nghĩa vụ chung, phát sinh từ các giao dịch góp hụi do bà L và bà G xác lập, với sự đồng ý của ông Đ, theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Lời trình bày của bà Q cho rằng ông Đ không biết bà L làm hụi là mâu thuẫn với lời trình bày của ông Đ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.3] Hơn nữa, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2024, ông Đ đã đồng ý cùng L liên đới trả nợ hụi cho bà G. Về sau, bà Q và ông Đ mới thay đổi ý kiến, không đồng ý cùng bà L liên đới trả nợ cho bà G.

[2.1.4] Ngoài ra, thấy rằng, bà L làm chủ hụi trong thời kỳ hôn nhân với ông Đ, căn cứ theo Khoản 1, 2 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thu nhập mà bà L có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông Đ. Vậy nên, số tiền hụi mà bà L thu được mặc nhiên đã được đưa vào khối tài sản chung của vợ chồng, làm phát triển khối tài sản chung của vợ chồng bà L và ông Đ. Do đó, khối tài sản chung của vợ chồng phải có nghĩa vụ bảo đảm cho các hoạt động giúp bà L có được thu nhập, cụ thể trong vụ án này là hoạt động góp hụi của bà G.

[2.1.5] Mặt khác, ông Đ cũng thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 01/4/2024 là bà L sử dụng thu nhập từ việc làm hụi để lo chi phí sinh hoạt gia đình. Như vậy, bà L đã sử dụng số tiền này để góp phần đảm bảo cho nhu cầu thiết yếu của gia đình bà L và ông Đ, làm giảm gánh nặng kinh tế cho ông Đ và mặc nhiên ông Đ là thành viên trong gia đình cũng đã được hưởng lợi từ các nhu cầu thiết yếu được cung ứng bằng nguồn thu nhập từ việc làm hụi của bà L. Đồng thời, nhu cầu sinh hoạt gia đình là nhu cầu chung của gia đình, không phải là nhu cầu riêng của bà L. Vì vậy mà, ông Đ và bà L phải có nghĩa vụ chung trong việc trả lại số tiền hụi mà bà L đã nhận từ bà G, theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.1.6] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; việc ông Đ và bà L cho rằng đây là nợ riêng của bà L nên bà L tự trả, ông Đ không liên đới trả là không đúng. Buộc ông Đ và bà L phải liên đới trả số tiền nợ hụi gốc cho bà G là 70.200.000 đồng.

[2.2] Xét hợp đồng vay tài sản:

[2.2.1] Bà G và bà L thống nhất là bà L có vay của bà G 85.000.000 đồng, bà L đồng ý trả cho bà G số tiền trên. Tuy nhiên, bà G yêu cầu cả vợ chồng bà L và ông Đ liên đới trả nợ vay, vì cho rằng việc bà L vay nợ thì ông Đ có biết, và bà L vay nợ để xoay sở công việc chung trong gia đình. Trong khi đó, bà L, ông Đ và bà Q thống nhất trình bày việc vay nợ của bà L với bà G thì ông Đ hoàn toàn không biết và bà L sử dụng tiền vay vào mục đích cá nhân nên ông Đ không đồng ý liên đới trả nợ vay cho bà G.

[2.2.2] Theo quy định tại Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì khi bà G có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì bà phải có nghĩa vụ thu thập và cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trong vụ án này, bà G không đưa ra được căn cứ chứng minh là ông Đ có biết và đồng ý để bà L vay số tiền 85.000.000 đồng từ bà G. Bà G cũng không chứng minh được ông Đ có tham gia

trực tiếp hoặc gián tiếp trong việc xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa bà L với bà. Bà G cũng không có căn cứ chứng minh là bà L sử dụng tiền vay để xoay sở việc chung trong gia đình. Do đó, không có căn cứ để buộc ông Đ liên đới cùng bà L trả nợ vay cho bà G.

[2.2.3] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà G về hợp đồng vay tài sản, buộc bà L trả nợ gốc vay cho bà G là 85.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu buộc ông Đ liên đới cùng bà L trả nợ vay cho bà G.

[2.2.4] Bà G không yêu cầu tính lãi, bà L và bà Q không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả cho bà G nên Hội đồng xét xử không xem xét về lãi và số tiền lãi mà bà L đã trả cho bà G.

[3] Về phương thức trả: Bà Q đại diện cho bà L yêu cầu được trả dần, mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Bà G không đồng ý. Xét, hợp đồng góp hụi chấm dứt là do lỗi hoàn toàn của bà L. Lẽ ra, tại thời điểm chấm dứt hợp đồng góp hụi, bà L phải trả lại ngay toàn bộ số tiền hụi đã nhận cho bà G, theo quy định tại Khoản 3 Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2015. Ngoài ra, trong hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản, các bên không có thỏa thuận về trả dần. Do đó, nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện toàn bộ và kịp thời theo quy định tại Điều 280, 466 Bộ luật dân sự năm 2015, phía bà L yêu cầu được trả dần là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Trần Hữu Đ phải liên đới chịu toàn án phí dân sự sơ thẩm đối với nợ hụi; bà Nguyễn Thị Kim L chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với nợ vay; bà Nguyễn Thị Mỹ G chịu án phí đối với yêu cầu liên đới không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, 288, 357, 422, 428, 463, 466, 471, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, 37, 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1, 2, 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ G.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L và ông Trần Hữu Đ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ G số tiền gốc của nợ hụi là 70.200.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ G số tiền gốc của nợ vay là 85.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ G, đối với yêu cầu buộc ông Trần Hữu Đ liên đới cùng bà Nguyễn Thị Kim L trả tiền gốc của nợ vay là 85.000.000 đồng.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Trần Hữu Đ phải liên đới chịu 3.510.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim L chịu 4.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Mỹ G chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Mỹ G đã nộp là 4.700.000 đồng theo biên lai thu số 0011013 ngày 22/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ G 4.400.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tống đạt hợp lệ.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THA huyện Cần Giuộc;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tô Cẩm Hương**